

CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG VÀ CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ CẢ NƯỚC
KHU VỰC THÀNH THỊ
Tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: %

	CHỈ SỐ GIÁ THÁNG 12 NĂM 2018 SO VỚI			Bình quân quý IV năm 2018 so với cùng kỳ năm 2017	Năm 2018 so với năm 2017
	Kỳ gốc năm 2014	Tháng 12 năm 2017	Tháng 11 năm 2018		
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG	111,04	102,91	99,76	103,31	103,43
I, Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	109,56	104,85	100,19	104,62	103,22
1- Lương thực	106,50	101,49	100,21	102,02	103,27
2- Thực phẩm	108,49	105,60	100,18	105,17	103,39
3- Ăn uống ngoài gia đình	112,77	104,60	100,20	104,49	102,88
II, Đồ uống và thuốc lá	107,51	101,72	100,18	101,73	101,58
III, May mặc, mũ nón, giày dép	105,22	101,79	100,41	101,67	101,35
IV, Nhà ở và vật liệu xây dựng ^(*)	109,42	101,33	99,08	102,25	103,10
V, Thiết bị và đồ dùng gia đình	107,99	101,72	100,15	101,73	101,46
VI, Thuốc và dịch vụ y tế	182,09	102,55	105,03	100,39	108,36
Trong đó: Dịch vụ y tế	220,40	102,63	106,80	99,74	110,76
VII, Giao thông	89,95	100,08	95,41	104,61	105,70
VIII, Bưu chính viễn thông	95,92	98,84	99,97	98,85	99,14
IX, Giáo dục	137,54	107,48	100,00	107,46	107,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	142,02	108,38	100,00	108,38	107,98
X, Văn hoá, giải trí và du lịch	106,41	102,41	100,06	102,41	102,01
XI, Hàng hoá và dịch vụ khác	113,06	102,26	100,26	102,20	102,32
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	106,37	99,59	100,41	98,82	102,36
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	108,88	102,69	99,93	102,77	101,29

^(*) Nhóm này bao gồm: tiền thuê nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng.